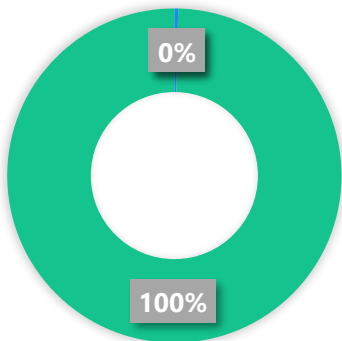


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

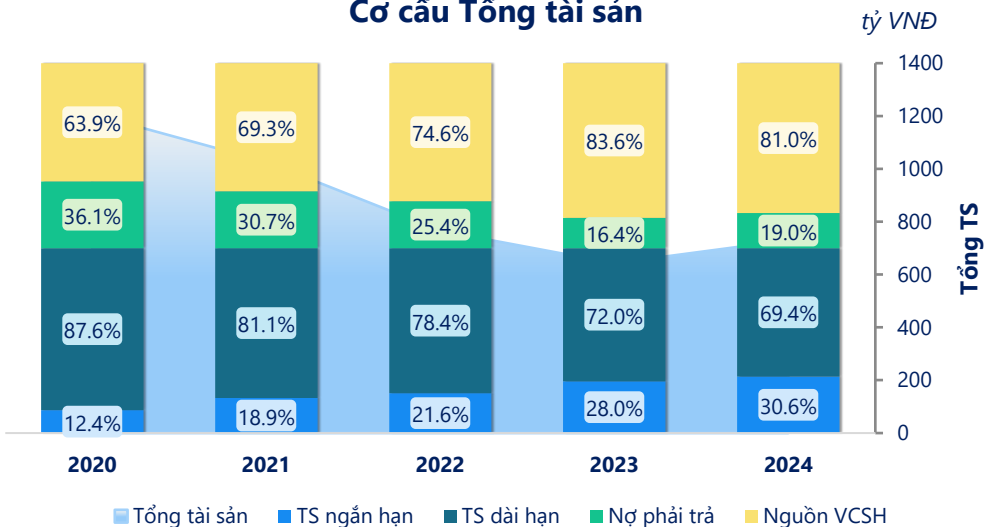
Thông tin giao dịch31/12/2024				
Giá hiện tại (VNĐ)	12,600			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,149			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,792			
SL cổ phiếu LH	73,200,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	752,665			
% sở hữu nước ngoài	0.4%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	591			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	922			
P/E	8.5			
EPS	1,486			
	YTD	1T	3T	6T
DRI		0.8%	7.5%	2.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

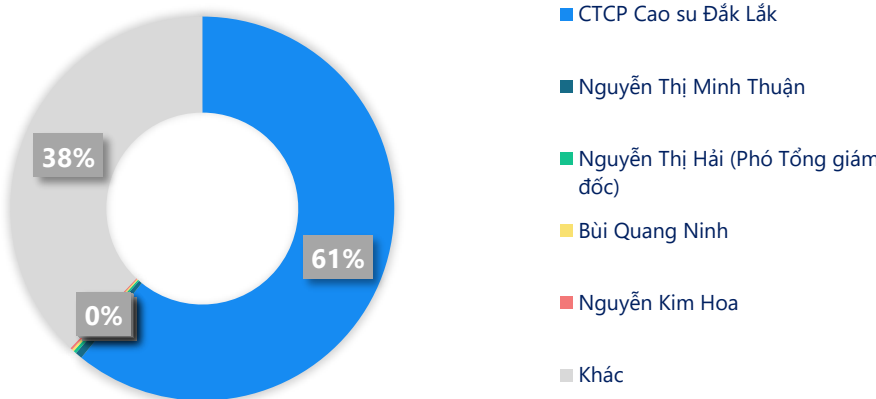
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DRI** năm 2024 tăng trưởng **13.5%** so với năm trước, đạt **729.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 69.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 81.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

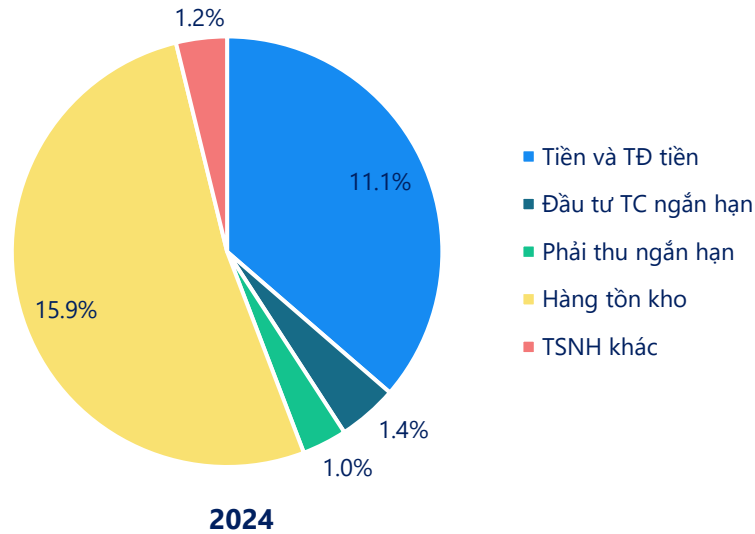
Cơ cấu cổ đông



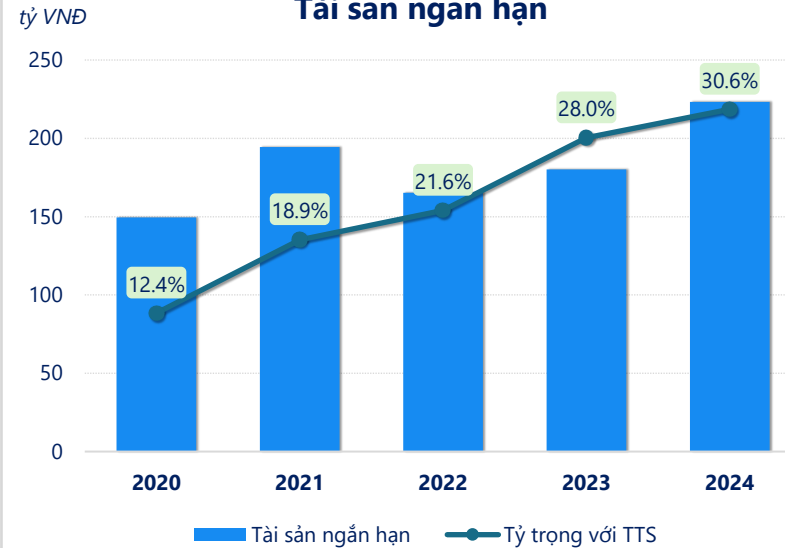
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.37% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Cao su Đắk Lắk** sở hữu **60.8%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Minh Thuận nắm giữ 0.59% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Hải (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 0.25%.

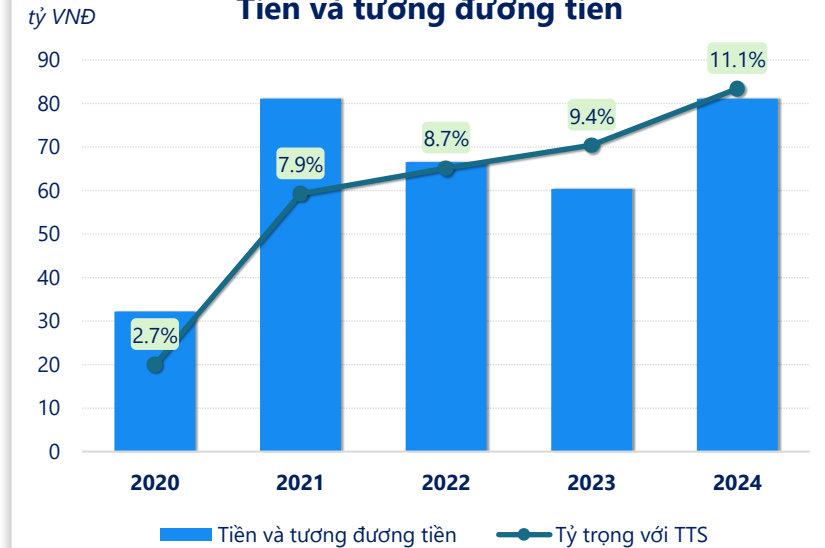
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



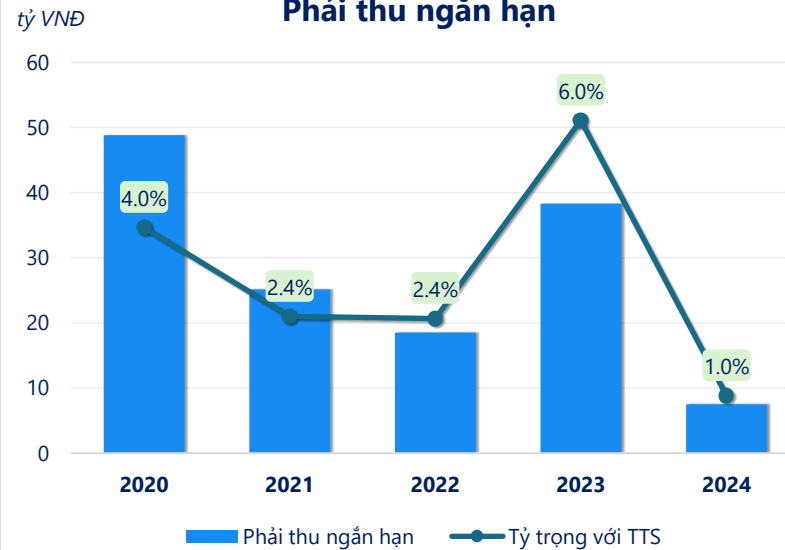
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của DRI đạt **223.2** tỷ đồng, tăng trưởng **23.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **30.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 11.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

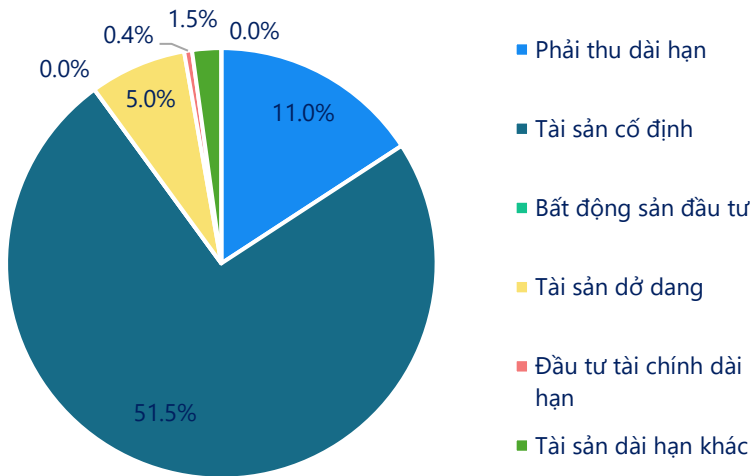
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



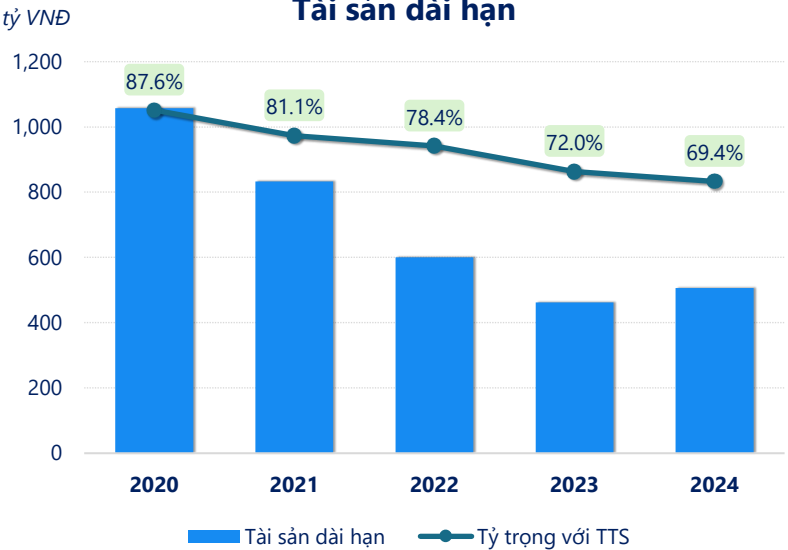
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **9.50%** so với năm trước và đạt **506.3** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **69.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **51.5%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 11.0%.

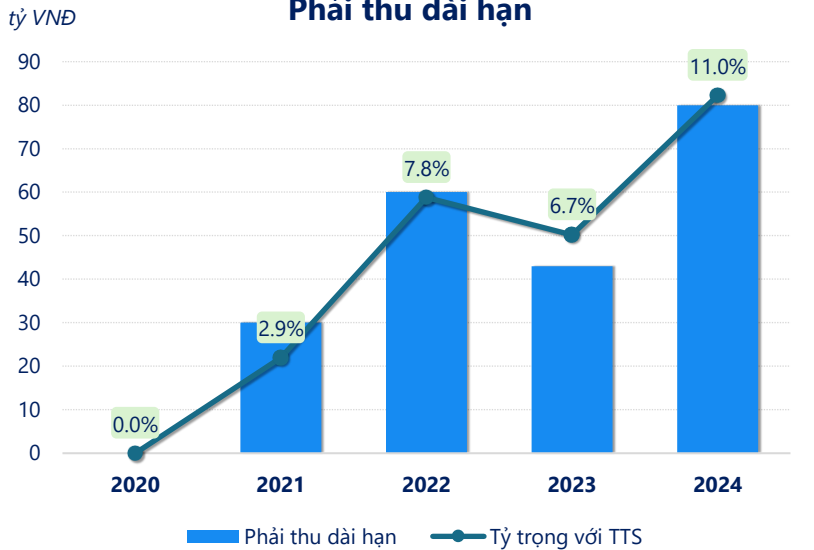
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



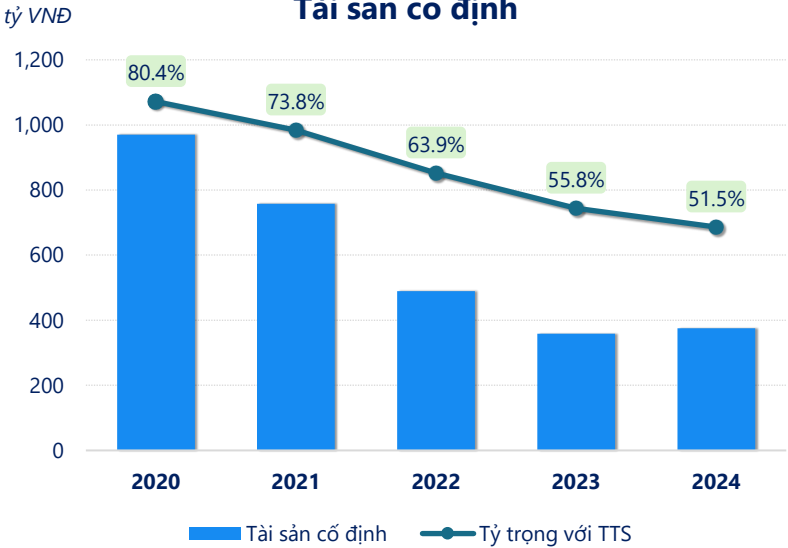
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



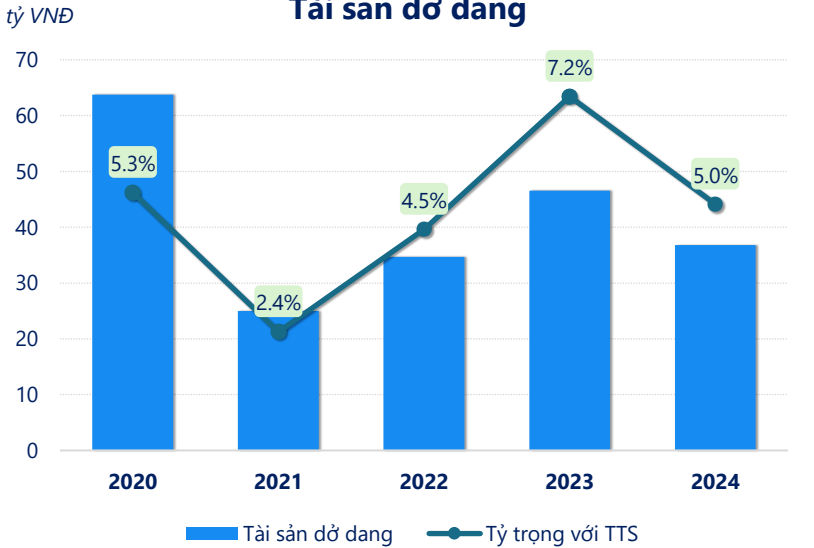
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

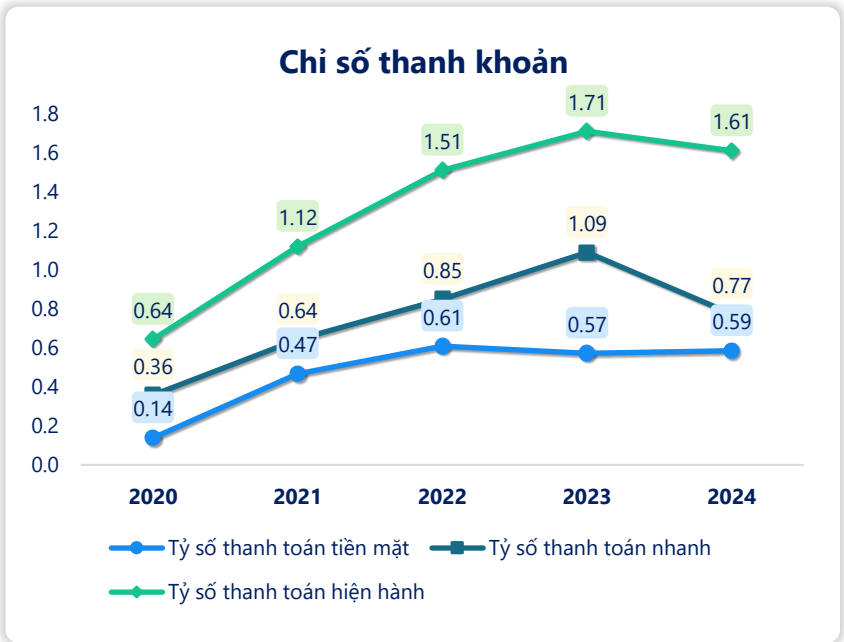
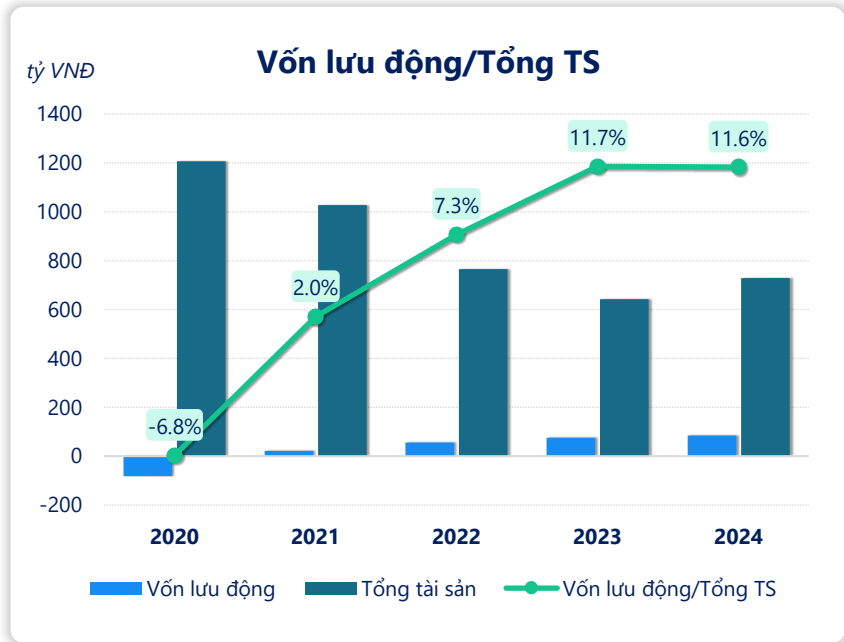
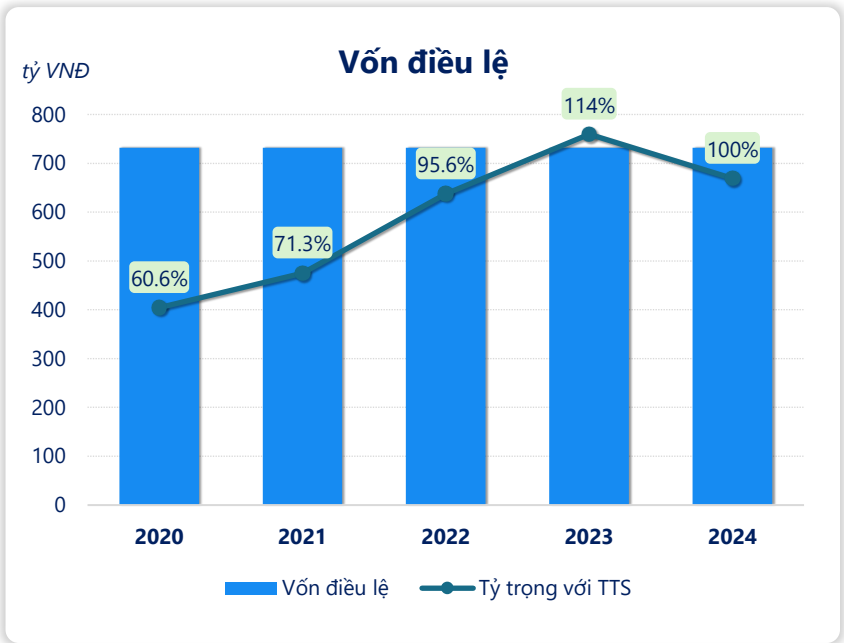
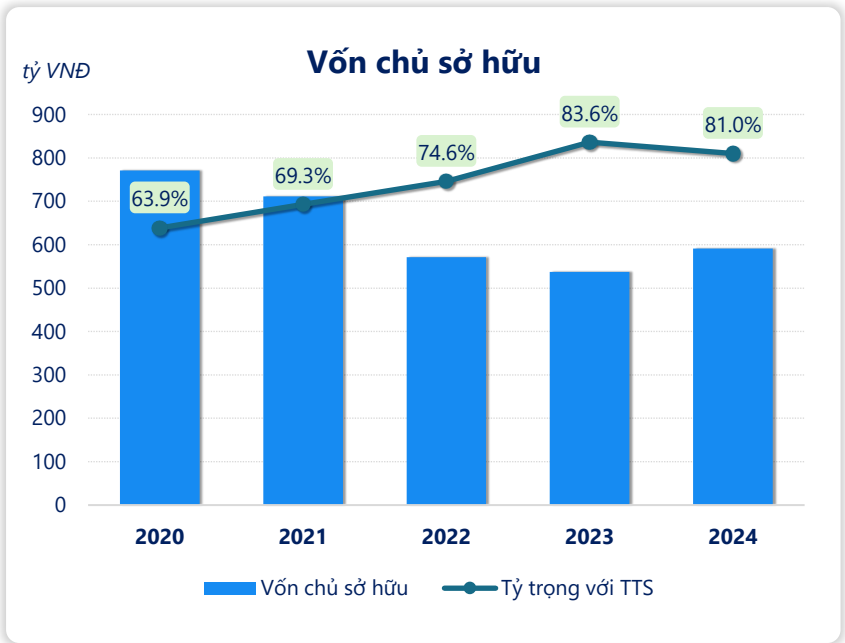
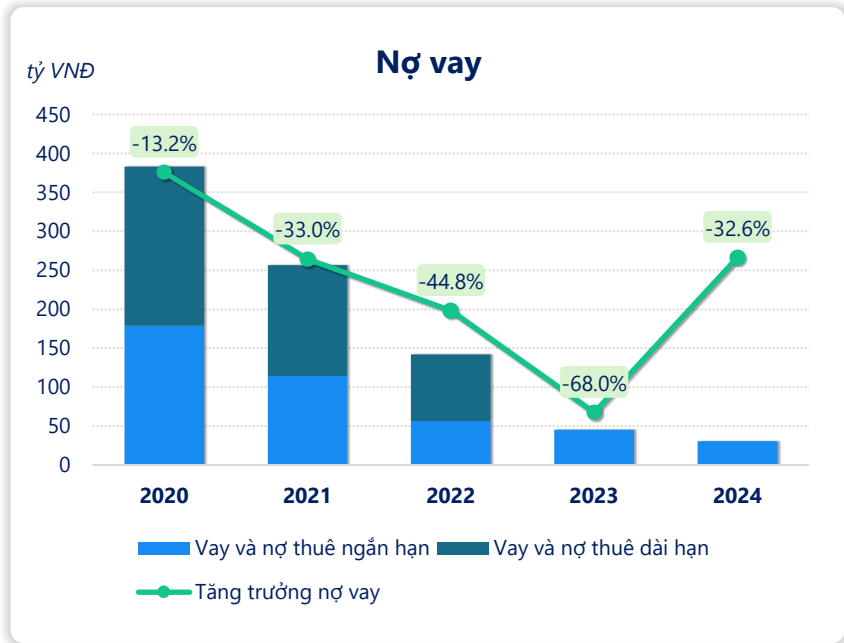


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>729</b>	<b>642</b>	<b>13.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>223</b>	<b>180</b>	<b>23.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	81.1	60.3	34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	10.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	7.50	38.3	-80.4%
Hàng tồn kho	116	65.4	77.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.53	6.10	39.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>506</b>	<b>462</b>	<b>9.5%</b>
Phải thu dài hạn	80.0	43.0	86.0%
Tài sản cố định	375	359	4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.8	46.6	-21.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.0	11.2	-1.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>138</b>	<b>105</b>	<b>31.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>138</b>	<b>105</b>	<b>31.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.5	45.3	-32.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.43	1.72	158%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>591</b>	<b>537</b>	<b>10.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>591</b>	<b>537</b>	<b>10.0%</b>
Vốn điều lệ	732	732	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>441</b>	<b>586</b>	<b>497</b>	<b>444</b>	<b>470</b>
Giá vốn hàng bán	315	355	293	284	281
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>126</b>	<b>230</b>	<b>203</b>	<b>159</b>	<b>190</b>
Doanh thu HĐTC	4.35	18.6	31.2	17.8	23.2
Chi phí TC	45.2	70.6	70.5	19.3	6.93
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>28.4</b>	<b>20.4</b>	<b>10.0</b>	<b>5.87</b>	<b>3.51</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.9	34.4	34.9	34.4	30.5
Chi phí QLDN	20.0	19.2	22.7	26.8	34.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>34.5</b>	<b>125</b>	<b>106</b>	<b>96.6</b>	<b>141</b>
Lợi nhuận khác	-0.55	-8.45	-0.83	-2.88	-1.46
<b>LN trước thuế</b>	<b>34.0</b>	<b>116</b>	<b>106</b>	<b>93.7</b>	<b>140</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>24.3</b>	<b>84.1</b>	<b>80.4</b>	<b>73.7</b>	<b>110</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>24.1</b>	<b>84.1</b>	<b>80.8</b>	<b>73.7</b>	<b>109</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.6	222	164	127	131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.0	-30.1	-53.1	-33.1	-20.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.0	-143	-125	-100	-90.6
Tiền đầu kỳ	55.2	32.2	81.1	66.6	60.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-24.4</b>	<b>48.5</b>	<b>-14.4</b>	<b>-6.14</b>	<b>20.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	1.29	0.45	-0.19	-0.08	0.07
Tiền cuối kỳ	32.2	81.1	66.6	60.3	81.1